

Số: 475/QĐ-ĐHTDM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế Đào tạo đại học theo học chế tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ Dầu Một; Nghị quyết số 91/NQ-HĐT ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ Dầu Một ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng trường;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế Đào tạo đại học theo học chế tín chỉ” của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 trở về sau và thay thế Quyết định số 1774/QĐ-ĐHTDM ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học theo học chế tín chỉ; Quyết định số 1342/QĐ-ĐHTDM ngày 27/11/2023 sửa đổi, bổ sung quyết định số 1774/QĐ-ĐHTDM ngày 17/11/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Quản lý đào tạo, các Trưởng đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo trường;
- Lưu: VT, BQLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Ngô Hồng Điệp

QUY CHẾ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 475/QĐ-ĐHTDM ngày 30 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Thủ Dầu Một, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị và cá nhân tham gia vào quá trình đào tạo trình độ đại học theo các hình thức chính quy và vừa học vừa làm tại Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Điều 2. Phân cấp tổ chức và quản lý đào tạo

1. Cấp trường

Chỉ đạo và điều hành thống nhất công tác tổ chức và quản lý đào tạo theo cơ chế mở, liên thông, liên kết và hợp tác giữa các đơn vị đào tạo.

Điều phối sử dụng các nguồn lực chung (nhân lực, cơ sở vật chất, cơ sở dữ liệu, hệ thống phần mềm quản trị) phục vụ đào tạo.

Quản lý toàn diện công tác tổ chức và quản lý đào tạo của các Trường, Khoa, Viện (sau đây gọi tắt là Đơn vị đào tạo) và các Trung tâm có chức năng đào tạo.

2. Đơn vị đào tạo (ĐVĐT)

ĐVĐT tổ chức và quản lý đào tạo các ngành học và sinh viên được nhà trường giao nhiệm vụ; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan trong quá trình tổ chức đào tạo và quản lý sinh viên.

Xây dựng, phát triển, cập nhật chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết, học liệu giảng dạy theo quy định của Nhà trường và quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.

Đảm bảo chất lượng của hoạt động tổ chức đào tạo, hoạt động chuyên môn, chất lượng đào tạo đáp ứng theo các yêu cầu, quy định của các tiêu chuẩn chất lượng được theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quốc tế và Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Điều 3. Hình thức dạy học, tín chỉ học tập

1. Hình thức dạy học

Quá trình đào tạo tại Trường Đại học Thủ Dầu Một được thực hiện theo nhiều hình thức sau: (1) dạy học lý thuyết (bao gồm trực tuyến, trực tiếp hoặc kết hợp); (2) dạy học trên mô hình, mô phỏng; (3) bài tập thực tế; (4) bài tập điển hình. Cụ thể:

Giờ lý thuyết: sinh viên học tập trên lớp qua bài giảng trực tiếp của giảng viên và hỗ trợ của hệ thống quản lý nội dung học tập (LMS – Learning Management System) theo hình thức đồng bộ hoặc không đồng bộ.

Giờ thực hành: sinh viên học tập qua hoạt động thực hành, thực tập, làm thí nghiệm, làm bài tập, thảo luận; qua mô hình, mô phỏng; qua bài tập tình huống trên các thiết bị điển hình; thực hành thực tập trên hoạt động thực tiễn.

Giờ tự học: sinh viên tự học và nghiên cứu nội dung theo kế hoạch do giảng viên giao; sinh viên và giảng viên tương tác thông qua hệ thống hỗ trợ quản lý nội dung học tập LMS và được kiểm tra đánh giá theo kế hoạch trong đề cương chi tiết.

2. Tín chỉ

Tín chỉ là đơn vị dùng để đo khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo, đồng thời là đơn vị dùng để đánh giá khối lượng học tập của sinh viên dựa trên số lượng tín chỉ đã tích lũy được.

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ lên lớp được tính bằng 50 phút.

Điều 4. Học phần

1. Học phần

Học phần là môn học có khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Một học phần phải được bố trí giảng dạy gói gọn trong một học kỳ.

Kiến thức trong mỗi học phần được thiết kế theo đặc thù của học phần. Mỗi học phần có tên gọi riêng, thể hiện được nội hàm của kiến thức. Tên gọi học phần mang tính phổ biến, ngắn gọn, dễ hiểu và được ký hiệu bằng một mã riêng, do nhà trường quy định.

2. Các loại học phần

Học phần bắt buộc: là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

Học phần tự chọn: là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của nhà trường nhằm đa dạng hóa chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

Học phần điều kiện: là các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh. Kết quả đánh giá các học phần điều kiện không tính vào điểm trung bình học kỳ,

điểm trung bình chung năm học và điểm trung bình tích lũy, nhưng là điều kiện để xét tốt nghiệp.

Học phần tiên quyết: là học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy trước khi học học phần tiếp theo.

Học phần tương đương và học phần thay thế: khi sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

3. Đề cương chi tiết học phần

Đề cương chi tiết học phần là tài liệu do giảng viên/nhóm giảng viên biên soạn và được nhà trường phê duyệt để cung cấp cho người học nội dung chi tiết tổ chức giảng dạy học phần, hướng dẫn cách thức tự học, đồng thời để thống nhất trong giảng dạy của các giảng viên khác nhau và là căn cứ để thực hiện giám sát dạy và học.

Đề cương chi tiết học phần gồm các nội dung chủ yếu sau đây: thông tin về giảng viên, thông tin chung về môn học, mục tiêu của môn học, tóm tắt nội dung môn học, chuẩn đầu ra, nội dung môn học, học liệu, hình thức tổ chức giảng dạy, yêu cầu tự học, phương pháp kiểm tra đánh giá và các yêu cầu khác của giảng viên (nếu có).

Điều 5. Học phí

1. Sinh viên học bất kỳ ngành học nào đều phải trả học phí theo số tín chỉ đăng ký học trong mỗi học kỳ theo quy định của nhà trường (trừ sinh viên thuộc đối tượng không phải đóng học phí hoặc được miễn giảm theo quy định hiện hành của Nhà nước).
2. Ban Tài Chính thông báo công khai đến sinh viên các quy định về học phí.
3. Ban Hỗ trợ Người học công bố các chế độ chính sách và thủ tục xét miễn giảm học phí cho sinh viên biết.

Điều 6. Tuyển sinh

1. Chỉ tiêu tuyển sinh

Hàng năm, căn cứ vào các điều kiện đảm bảo chất lượng, nhu cầu xã hội và cơ hội nghề nghiệp của sinh viên sau tốt nghiệp, Ban Tuyển sinh và truyền thông phối hợp với Ban Quản lý Đào tạo tham mưu nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho từng ngành, từng hình thức đào tạo.

2. Tổ chức thi và tuyển sinh

Căn cứ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng ban hành Kế hoạch tuyển sinh cho từng năm.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 7. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ học phần, trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành, đồng thời đảm bảo chuẩn đầu ra của từng chương trình. Nội dung,

chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau.

2. Đối với người đã có văn bằng trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước theo quy định tại Điều 20 của Quy chế này.

3. Chương trình đào tạo được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng.

Điều 8. Hình thức đào tạo

1. Hình thức đào tạo chính quy bao gồm các loại hình đào tạo:

Văn bằng 1 chính quy (gọi tắt là ĐHCQ): Dành cho các thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Liên thông từ đại học hình thức chính quy (gọi tắt là VB2CQ): Dành cho các thí sinh đã tốt nghiệp đại học hình thức chính quy và tương đương.

Liên thông từ cao đẳng hình thức chính quy (gọi tắt là LTCĐCQ): Dành cho các thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng hình thức chính quy và tương đương.

Liên thông từ trung cấp hình thức chính quy (gọi tắt là LTTCCQ): Dành cho các thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hình thức chính quy và tương đương.

2. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học bao gồm các loại hình đào tạo:

Văn bằng 1 vừa làm vừa học (gọi tắt là ĐHVLVH): Dành cho các thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Liên thông từ đại học hình thức vừa làm vừa học (gọi tắt là VB2VLVH): Dành cho các thí sinh đã tốt nghiệp đại học và tương đương.

Liên thông từ cao đẳng hình thức vừa làm vừa học (gọi tắt là LTCĐVLVH): Dành cho các thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng và tương đương.

Liên thông từ trung cấp hình thức vừa làm vừa học (gọi tắt là LTTCVLVH): Dành cho các thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp và tương đương.

Điều 9. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được cấu trúc từ các học phần và được sắp xếp theo các khối kiến thức: Khối kiến thức chung được giảng dạy cho tất cả các ngành học trong toàn trường; Khối kiến thức theo lĩnh vực được giảng dạy cho các ngành học cùng lĩnh vực; Khối kiến thức theo nhóm ngành được giảng dạy cho các ngành học cùng nhóm ngành và Khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy cho một ngành học.

Điều 10. Nguyên tắc xây dựng ngành học mới

Đơn vị đào tạo xây dựng đề án mở ngành học mới theo nguyên tắc:

1. Phù hợp với nhu cầu xã hội và người học; phù hợp với yêu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực Nam Bộ và cả nước.

2. Phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

3. Đối sánh với chương trình tiên tiến trong và ngoài nước, hướng đến kiểm định chất lượng giáo dục cũng như phát huy hiệu quả hội nhập quốc tế.

4. Đáp ứng các điều kiện tối thiểu về mở ngành theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có: đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất – kỹ thuật, học liệu, phòng thí nghiệm, thư viện, và các điều kiện đảm bảo chất lượng khác.

Điều 11. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Chuẩn đầu ra là yêu cầu bắt buộc khi xây dựng chương trình đào tạo.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đảm bảo về: Chuẩn về kiến thức; Chuẩn về kỹ năng nghề nghiệp; Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm và các yêu cầu khác (nếu có) theo quy định của nhà Trường.

Điều 12. Thiết kế chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo chuẩn được thiết kế 120 tín chỉ đối với đào tạo cử nhân, 150 tín chỉ đối với đào tạo kỹ sư, kiến trúc sư, đảm bảo tối thiểu từ 30% tín chỉ thực hành/ tổng số tín chỉ của chương trình trở lên.

2. Chương trình đào tạo được thiết kế phải đáp ứng chuẩn đầu ra, đảm bảo các tiêu chuẩn để hướng đến kiểm định, có đối sánh với chương trình tiên tiến trong và ngoài nước (ít nhất 2 chương trình ngoài nước, 2 chương trình trong nước).

Loại hình đào tạo	Cử nhân	Kỹ sư, Kiến trúc sư
Đại học chính quy	120 tín chỉ	150 tín chỉ
Liên thông cao đẳng lên đại học	70 tín chỉ	90 tín chỉ
Liên thông trung cấp lên đại học	80 tín chỉ	100 tín chỉ
Đại học văn bằng 2	70 tín chỉ	90 tín chỉ
Đại học vừa làm vừa học	120 tín chỉ	150 tín chỉ
Đại học song bằng	120 tín chỉ	150 tín chỉ

3. Riêng văn bằng 2 được miễn chuẩn đầu ra Công nghệ thông tin, Ngoại ngữ, Kỹ năng xã hội.

4. Học cùng lúc hai chương trình (song bằng) được miễn những học phần tương đương.

Điều 13. Tổ chức xây dựng, ban hành chương trình đào tạo

1. Nhà trường ban hành: (1) Quy định cấu trúc chương trình đào tạo theo Điều 9 của Quy chế này. (2) Thẩm định, phê duyệt chương trình đào tạo. (3) Quyết định ban hành các chương trình đào tạo của các đơn vị. (4) Thẩm định các điều kiện đảm bảo chất lượng và giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo cho Đơn vị đào tạo theo chương trình đào tạo đã được ban hành.

2. Đơn vị đào tạo: (1) Xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo và trình Hiệu trưởng phê duyệt, ban hành. (2) Xây dựng, nghiệm thu đề cương các học phần thuộc đơn vị quản lý.

Chương III

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 14. Học kỳ

Học kỳ là khoảng thời gian nhất định gồm một số tuần dành cho hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá kiến thức, trong đó: học kỳ chính (Học kỳ 1,2), gồm 19-21 tuần và học kỳ phụ (Học kỳ 3/ Học kỳ hè) gồm 8-10 tuần.

Điều 15. Thời gian khóa học

1. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học như sau:

Loại hình đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn
Đại học chính quy	- Cử nhân: 4 năm, - Kỹ sư/Kiến trúc sư: 4.5 – 5 năm
Liên thông cao đẳng lên đại học	2 năm
Liên thông trung cấp lên đại học	3 năm
Đại học văn bằng 2	2 năm
Đại học vừa làm vừa học*	4,5 – 5 năm

* Thời gian học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

2. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học là thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo cộng thêm 2 năm.

3. Thời gian khóa học đồng thời hai chương trình đào tạo không vượt quá thời gian đào tạo tối đa của chương trình đào tạo thứ nhất.

Điều 16. Kế hoạch đào tạo

1. Vào đầu mỗi năm học, nhà trường ban hành kế hoạch năm học.

2. Trên cơ sở kế hoạch năm học do nhà trường ban hành, Ban Quản lý Đào tạo xây dựng thời khóa biểu; Ban Đảm bảo Chất lượng xây dựng kế hoạch kiểm tra kết thúc học phần để tổ chức đào tạo, kiểm tra đánh giá thống nhất trong toàn trường.

3. Đầu năm học, Đơn vị đào tạo thông báo cho sinh viên kế hoạch học tập của năm học.

4. Chậm nhất 02 tuần trước khi học kỳ mới bắt đầu, Ban Quản lý Đào tạo thông báo: (1) Thời khóa biểu của lớp học phần dự kiến giảng dạy trong học kỳ, gồm các thông tin: tên học phần, số tín chỉ, tên lớp học phần, giờ học, phòng học, số lượng sinh viên của lớp học phần, thông tin giảng viên và các thông tin khác (nếu có). (2) Thời gian và cách thức đăng ký học phần theo thông báo cụ thể của từng học kỳ.

5. Sau khi hết hạn đăng ký học phần, tùy theo tình hình đăng ký thực tế, Ban Quản lý Đào tạo thông báo các học phần không thể tổ chức giảng dạy theo kế hoạch và đề xuất hướng giải quyết.

Điều 17. Thời gian hoạt động giảng dạy và học tập

Thời gian hoạt động giảng dạy và học tập của đơn vị đào tạo từ 07 giờ 00 phút đến 21 giờ 15 phút hàng ngày, thống nhất trong toàn trường. Thời gian nghỉ giữa buổi là 20 phút.

Điều 18. Tổ chức lớp học

1. Lớp khóa học

Lớp khóa học được tổ chức cho các sinh viên cùng một ngành học trong cùng một khóa học, có mã hiệu theo quy định của nhà trường và ổn định từ đầu đến cuối mỗi khóa. Phụ trách là cố vấn học tập. Đại diện lớp là Ban cán sự lớp.

Sinh viên được phép nghỉ học tạm thời, khi trở lại học tiếp, được bố trí vào lớp khóa học phù hợp với khối lượng kiến thức đã tích lũy nhưng giữ nguyên mã sinh viên đã được cấp. Trường hợp sinh viên được bố trí vào lớp khóa học có những học phần trong chương trình đào tạo khác biệt so với chương trình đào tạo mà sinh viên đã theo học trước khi nghỉ học tạm thời, Hiệu trưởng quyết định cho sinh viên được bảo lưu hoặc phải học bổ sung những học phần thay thế.

2. Lớp học phần

Lớp học phần được tổ chức cho sinh viên học cùng một học phần trong cùng một học kỳ. Chương trình đào tạo/ngành phụ trách học phần có trách nhiệm thành lập và quản lý lớp học phần¹.

Nhà trường quy định số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học phần. Nếu số sinh viên đăng ký ít hơn số lượng sinh viên tối thiểu đã quy định thì Lớp sẽ không được tổ chức; khi đó sinh viên phải đăng ký học phần khác nếu chưa đủ khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

Điều 19. Trách nhiệm của sinh viên trong học tập

1. Tìm hiểu, nghiên cứu để nắm vững chương trình đào tạo của ngành đào tạo, kế hoạch học tập mỗi học kỳ và những quy định, chế độ liên quan của nhà trường. Khi cần thiết, sinh viên liên lạc với Cố vấn học tập, Đơn vị đào tạo, các đơn vị quản lý chức năng hoặc giảng viên giảng dạy học phần để được hướng dẫn và giúp đỡ.

2. Thường xuyên theo dõi các thông báo, đọc kỹ các tài liệu hướng dẫn mỗi học kỳ để thực hiện các công việc học vụ theo đúng trình tự và đúng thời hạn.

3. Thực hiện đăng ký học phần mỗi học kỳ theo đúng quy định, quy trình.

4. Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc tất cả các yêu cầu của học phần đã đăng ký; tham dự các kỳ kiểm tra, đánh giá và thi kết thúc học phần theo đúng lớp học phần đã đăng ký.

¹ Lớp học phần được gọi theo mã học phần. Một học phần có nhiều lớp học phần, tên mỗi lớp sẽ là tên lớp học phần và bổ sung thêm số thứ tự lớp học phần.

Đam

5. Bảo mật các thông tin cá nhân, tài khoản cá nhân được nhà trường cung cấp.
6. Hoàn thành nghĩa vụ học phí theo đúng thời gian quy định.

Điều 20. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi năm học, Ban Quản lý Đào tạo thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy để sinh viên đăng ký học cho từng học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, sinh viên trực tiếp đăng ký học các học phần dự định học trong học kỳ với số tín chỉ phải đăng ký như sau²:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $2/3$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $3/2$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

c) Đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình đào tạo, không áp dụng khối lượng học tập tối đa trong một học kỳ.

d) Đối với học kỳ 3, học kỳ 1 năm nhất và học kỳ cuối khóa: không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên.

3. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

4. Các học phần tốt nghiệp được thiết kế vào cuối chương trình đào tạo và thực hiện theo Quy định của nhà trường.

5. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập, Chương trình đào tạo/ngành để đăng ký các học phần dự định sẽ học trong học kỳ theo quy định của nhà trường.

6. Sinh viên phải đăng ký học lại đối với các học phần bị điểm dưới 5, cụ thể:

a) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc chọn một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc chọn một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

b) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 5 của Điều này, sinh viên được đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Điểm cuối cùng của học phần học cải thiện là điểm cao nhất trong các lần học. Khi đăng ký học cải thiện, học phí được tính như đóng lần 1.

7. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác có các học phần có cùng nội dung, thời lượng đã được cơ sở đào tạo trước đó

² Không bao gồm các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng xã hội.

công nhận, sau khi hoàn thành chương trình đào tạo sẽ được Trường Đại học Thủ Dầu Một xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

Hội đồng chuyên môn của nhà Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo; riêng đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Sinh viên được phép đề nghị công nhận, chuyển đổi các học phần bảo lưu hoặc tương đương một lần trong cùng một khóa học.

Điểm và số tín chỉ của các học phần được bảo lưu hoặc tương đương được công nhận và chuyển đổi để lập hồ sơ sinh viên trong tuần học đầu tiên kể từ khi bắt đầu thực hiện kế hoạch học tập theo chương trình đào tạo mới. Các Đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm thông báo, hướng dẫn sinh viên hoàn thành hồ sơ của các học phần này. Phối hợp với Ban Quản lý Đào tạo trình lãnh đạo nhà trường phê duyệt và thông báo kết quả đến sinh viên vào tuần học thứ ba của khóa học.

8. Kết quả đăng ký học phần

Ban Quản lý Đào tạo thông báo kết quả đăng ký học phần khi sinh viên đã hoàn thành việc đăng ký, đảm bảo khối lượng học tập tối thiểu của học kỳ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Dạy và học trực tuyến

1. Nhà Trường tổ chức các lớp học phương thức trực tuyến đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng tổ chức lớp học phương thức trực tuyến.

2. Đối với đào tạo theo hình thức chính quy, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến.

Điều 22. Nghỉ học tạm thời, xin thôi học

1. Đối tượng: Sinh viên còn trong thời gian đào tạo kế hoạch của khóa học có nhu cầu nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang (thực hiện nghĩa vụ quân sự).
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế.
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có giấy chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.
- d) Vì lý do khác. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị xem xét xử lý kết quả học tập quy định tại Điều 24 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình tích lũy không dưới 5,0.

e) Sinh viên được giải quyết nghỉ học tạm thời tối đa không quá 03 (ba) học kỳ liên tiếp cho 01 (một) lần nộp hồ sơ và nộp hồ sơ tối đa không quá 02 (hai) lần trong tổng thời gian đào tạo được phép học. Các lần nộp hồ sơ cách nhau ít nhất 01 (một) học kỳ, trừ học kỳ 3/học kỳ hè và các trường hợp lý do liên quan đến sức khỏe.

f) Thời gian nghỉ học tạm thời được tính vào tổng thời gian học tối đa của sinh viên, trừ trường hợp được điều động vào lực lượng vũ trang (thực hiện nghĩa vụ quân sự).

2. Sinh viên xin nghỉ học tạm thời vì lý do khác, phải nộp đơn về Đơn vị đào tạo trong vòng 7 ngày, kể từ ngày có kết quả cảnh báo học vụ của học kỳ xin nghỉ học tạm thời. Các trường hợp còn lại, sinh viên phải nộp đơn về Đơn vị đào tạo trong vòng 15 ngày kể từ ngày được các cơ quan có thẩm quyền thông báo, xác nhận. Sau thời gian trên, các trường hợp sinh viên xin nghỉ học tạm thời tại khoản 1 Điều 22 của Quy chế này sẽ được tiếp nhận, xem xét và xử lý theo quy định ở học kỳ kế tiếp.

3. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng duyệt ít nhất 15 ngày trước khi bắt đầu học kỳ mới.

4. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân nếu không nằm trong diện xử lý kết quả học tập tại Điều 24, phải nộp đơn về Đơn vị đào tạo trong vòng 15 ngày, kể từ ngày có kết quả cảnh báo học vụ của học kỳ xin thôi học. Sau thời gian này, sinh viên có nguyện vọng thôi học sẽ được tiếp nhận, xem xét và xử lý theo quy định vào học kỳ liền kề. Khi muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

5. Thời gian tiếp nhận đơn của sinh viên tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này căn cứ vào Kế hoạch đào tạo bậc đại học được ban hành vào đầu mỗi năm học.

6. Các Đơn vị đào tạo chủ động phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành hủy đăng ký các học phần theo nguyện vọng của sinh viên trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có Quyết định tạm dừng học hoặc thôi học.

Điều 23. Hủy học phần đã đăng ký

1. Trong thời gian quy định (2 tuần đầu học kỳ đối với học kỳ chính và 1 tuần đầu học kỳ đối với học kỳ hè), nếu sinh viên có nguyện vọng rút học phần hoặc hủy học phần đã đăng ký, phải làm đơn theo mẫu gửi về Đơn vị đào tạo và được chấp nhận.

Sinh viên không phải lên lớp đối với học phần xin rút hoặc hủy học phần đã đăng ký, khi sinh viên và giảng viên phụ trách học phần nhận được thông báo của Ban Quản lý Đào tạo.

Học phần được rút hoặc hủy thực hiện đúng quy định được hoàn trả học phí.

Ngoài thời hạn trên, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học, phải nhận điểm 0 và có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ học phí cho nhà trường.

2. Điều kiện rút, hủy các học phần đã đăng ký:

- a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi về chương trình đào tạo/ngành.
- b) Được Trưởng chương trình đào tạo/ngành đồng ý cho rút.
- c) Không vi phạm khoản 2 Điều 20 của Quy chế này.

Điều 24. Xử lý kết quả học tập

1. Cuối mỗi học kỳ, sinh viên được cảnh báo học vụ khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 3 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 3,5 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 4 đối với sinh viên năm thứ ba, dưới 4,5 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa.

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 2 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 2,5 đối với các học kỳ tiếp theo.

c) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24.

d) Vi phạm điểm (a), (b), khoản 2, Điều 20.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Bị cảnh báo học vụ lần thứ hai liên tiếp.

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 2 điều 15 của Quy chế này.

c) Hết hạn nghỉ học tạm thời quá 01 học kỳ chính.

Điều 25. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

2. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất xếp loại dưới trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo học vụ thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí chậm nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 26. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác của nhà trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét xử lý kết quả học tập quy định tại Điều 24 của Quy chế này và còn đủ thời gian học tập theo quy định.

Sau

b) Được chuyển đến những ngành thuộc cùng nhóm ngành mà sinh viên đang học.

c) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo của nhà trường trong cùng khóa tuyển sinh.

d) Được sự đồng ý của Trường Đơn vị đào tạo, các đơn vị có liên quan và của Hiệu trưởng nhà trường.

2. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét xử lý kết quả học tập quy định tại Điều 24 và còn đủ thời gian học tập tại Điều 15 của Quy chế này.

b) Chuyển cơ sở đào tạo có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học.

c) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến.

d) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của nhà trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

4. Hiệu trưởng quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Điều 27. Đối tượng được miễn, tạm hoãn học các học phần Giáo dục quốc phòng-an ninh, Giáo dục thể chất

1. Đối tượng được miễn, tạm hoãn các học phần về Giáo dục quốc phòng-an ninh (gọi tắt là GDQP-AN):

a) Đối tượng được miễn học môn học GDQP-AN: (1) Sinh viên có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị hoặc bằng tốt nghiệp do các trường quân đội, công an cấp. (2) Sinh viên đã có chứng chỉ GDQP-AN tương ứng với trình độ đào tạo. (3) Sinh viên là người nước ngoài.

b) Đối tượng được miễn học, miễn thi một trong những học phần thuộc các nội dung trong chương trình GDQP-AN là những sinh viên có giấy xác nhận kết quả học tập các học phần đã học và đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

c) Đối tượng được miễn học các nội dung thực hành kỹ năng quân sự: (1) Sinh viên là người khuyết tật, có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật. (2) Sinh viên không đủ sức khỏe về thể lực hoặc mắc những bệnh lý thuộc diện miễn làm nghĩa vụ quân sự theo quy định hiện hành. (3) Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân.

d) Đối tượng được tạm hoãn học môn học GDQP-AN: (1) Sinh viên vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị, phải có giấy xác nhận của bệnh viện nơi sinh viên điều trị. (2) Sinh viên là nữ đang mang thai hoặc trong thời gian nghỉ chế độ thai sản theo quy định hiện hành.

Hiệu trưởng xem xét tạm hoãn học môn học GDQP-AN cho các đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. Hết thời gian tạm hoãn, Trưởng Bộ môn GDQP-AN bố trí cho sinh viên vào học các lớp phù hợp để hoàn thành chương trình.

2. Đối tượng được miễn, tạm hoãn các học phần về Giáo dục thể chất:

a) Đối tượng được miễn toàn bộ các học phần về Giáo dục thể chất: sinh viên đã hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được miễn các học phần thực hành về Giáo dục thể chất: sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (có giấy chứng nhận theo quy định của bệnh viện cấp huyện hoặc tương đương trở lên).

c) Đối tượng được tạm hoãn các học phần về Giáo dục thể chất: (1) sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo; (2) sinh viên là nữ đang mang thai và trong thời gian nghỉ thai sản theo quy định hiện hành.

Hiệu trưởng xem xét tạm hoãn học môn học Giáo dục thể chất cho các đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. Hết thời gian tạm hoãn, Trưởng Bộ môn Giáo dục thể chất bố trí cho sinh viên vào học các lớp phù hợp để hoàn thành chương trình.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 28. Điểm học phần và điểm trung bình

1. Đối với mỗi học phần, Sinh viên được đánh giá tối thiểu hai điểm thành phần là điểm kiểm tra quá trình (KTQT) và điểm kết thúc học phần (KTKTHP). Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 được làm tròn tới một chữ số thập phân và quy đổi sang thang điểm chữ tương ứng.

2. Điểm học phần bao gồm tổng điểm KTQT và KTKTHP được tính theo trọng số của các lần kiểm tra được quy ước trong đề cương chi tiết học phần. Điểm xếp loại học phần được quy định như sau:

STT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Xếp loại
1	Từ 9.0 đến 10.0	A+	Đạt
2	Từ 8.5 đến 8.9	A	Đạt
3	Từ 8.0 đến 8.4	B+	Đạt
4	Từ 7.0 đến 7.9	B	Đạt
5	Từ 6.5 đến 6.9	C+	Đạt
6	Từ 5.5 đến 6.4	C	Đạt
7	Từ 5.0 đến 5.4	D+	Đạt
8	Từ 4.0 đến 4.9	D	Không đạt

Đang

STT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Xếp loại
9	Dưới 3.9	F	Không đạt

3. Điểm trung bình học tập là điểm tính theo kết quả kiểm tra của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học tại trường (không tính điểm bảo lưu). Bao gồm: điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy của mỗi học kỳ, khóa học là điểm tính theo kết quả kiểm tra của các học phần đạt từ **5.0** điểm trở lên (thang điểm **10**) mà sinh viên đã đăng ký học tại trường (kể cả các học phần bảo lưu).

5. Khi sinh viên học thêm một ngành khác, điểm bảo lưu được tính vào điểm trung bình tích lũy của ngành đang học.

Điều 29. Cách tính điểm trung bình và xếp loại học tập

1. Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học được tính theo thang điểm **10** và thang điểm **4**, được làm tròn đến **02** chữ số thập phân và được tính theo công thức sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i t_i}{\sum_{i=1}^n t_i}$$

Trong đó:

A - Điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình năm học;

a_i - Điểm của học phần i ;

n - Tổng số học phần;

t_i - Số tín chỉ của học phần i .

2. Điểm trung bình học kỳ được dùng để xét khen thưởng sau mỗi học kỳ, được tính theo kết quả điểm kiểm tra, đánh giá học phần ở lần thứ nhất.

3. Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình năm học được dùng để phân loại kết quả học tập, xử lý học vụ được tính theo điểm học phần cao nhất trong các lần học.

4. Điểm trung bình tích lũy được tính như cách tính điểm trung bình học kỳ và chỉ tính các học phần sinh viên đạt tại thời điểm tính tích lũy. Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ.

5. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy được quy định như sau:

STT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	Xếp loại
1	Từ 9.0 đến 10.0	Từ 3.6 đến 4.0	Xuất sắc
2	Từ 8.0 đến cận 9.0	Từ 3.2 đến cận 3.6	Giỏi
3	Từ 7.0 đến cận 8.0	Từ 2.5 đến cận 3.2	Khá

STT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	Xếp loại
4	Từ 5.0 đến cận 7.0	Từ 2.0 đến cận 2.5	Trung bình
5	Từ 4.0 đến cận 5.0	Từ 1.0 đến cận 2.0	Yếu
6	Dưới 4.0	Dưới 1.0	Kém

Các quy định khác thực hiện theo quy định về công tác Khảo thí của nhà trường.

Chương V

CÔNG NHẬN VÀ XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP

Điều 30. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quy chế này.

c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên.

d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng-an ninh, hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất. Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các điều kiện về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng xã hội.

e) Hoàn thành các nghĩa vụ về tài chính và các nghĩa vụ khác đối với nhà trường (nếu có).

f) Tại thời điểm xét tốt nghiệp, thời gian học tập chưa vượt quá thời gian học tập tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Quy chế này.

g) Có đơn gửi về Đơn vị đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

h) Đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình, sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai nếu có đủ điều kiện ở chương trình thứ nhất và thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai cách thời điểm đăng ký học chương trình thứ hai ít nhất là 02 năm.

2. Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp, nhưng không có nhu cầu tốt nghiệp (do có nguyện vọng học cải thiện điểm) phải gửi đơn đề nghị hủy kết quả xét tốt nghiệp đến Đơn vị đào tạo theo thời gian quy định được thông báo trong từng đợt xét. Trường hợp sinh viên không đề nghị hủy kết quả xét tốt nghiệp, các học phần có kết quả sau khi được cấp quyết định tốt nghiệp sẽ không được công nhận và không được tính vào điểm trung bình tốt nghiệp.

3. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

4. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận và cấp bằng cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp và đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với nhà trường.

Điều 31. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

a) Theo thang điểm 4:

Loại xuất sắc:	Điểm trung bình chung tích lũy từ 3.6 đến 4.0;
Loại giỏi:	Điểm trung bình chung tích lũy từ 3.2 đến cận 3.6;
Loại khá:	Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.5 đến cận 3.2;
Loại trung bình:	Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.0 đến cận 2.5;

b) Theo thang điểm 10:

Loại xuất sắc:	Điểm trung bình chung tích lũy từ 9.0 đến 10;
Loại giỏi:	Điểm trung bình chung tích lũy từ 8.0 đến cận 9.0
Loại khá:	Điểm trung bình chung tích lũy từ 7.0 đến cận 8.0
Loại trung bình:	Điểm trung bình chung tích lũy từ 5.0 đến cận 7.0

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình.

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần.

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 25 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình đào tạo của nhà trường.

Điều 32. Quyền hạn cấp bằng đại học

Căn cứ vào quyết định công nhận và cấp bằng tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký và đóng dấu của nhà trường vào bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Tổ chức thực hiện

Các Trưởng Đơn vị đào tạo, các trung tâm trong toàn trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nhà trường thực hiện kiểm tra việc thực hiện Quy chế đào tạo của các đơn vị.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 trở về sau.

Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng nhà trường có thể quyết định sửa đổi, bổ sung một số quy định cho phù hợp với tình hình thực tế. 